

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quy

2. Bà Vương Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 516/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Khu 3, thôn La Hán, xã Ban Công, huyện B, tỉnh T.

Chỗ ở hiện nay: Số 29, tổ 7, khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Võ Văn C, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Khu 1, ấp Suối Soong 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2020, biên bản lấy lời khai, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tự nguyện chung sống từ năm 2011 nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/8/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do khác nhau về quan điểm sống dẫn đến việc anh chị sống ly thân với nhau từ năm 2017. Năm 2019 chị có quay về nhà chồng với nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng thời gian này anh C đi làm không có ở nhà vì vậy không thể hàn gắn được và tiếp tục sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì anh

chị không quan tâm đến cuộc sống của nhau, hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung tên là Võ Quốc Bình, sinh ngày 24/01/2012 và Võ Thị Ngọc Hân, sinh ngày 19/10/2014. Khi ly hôn chị giao cả 02 con chung cho anh C được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ/01 con chung, tổng cộng là 2.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Hiện nay chị đang mang thai 06 tháng nhưng không phải con chung của chị và anh C nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đối với em bé mà chị đang mang thai. Nếu sau này, có tranh chấp thì chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do hiện đang mang thai, đi lại khó khăn.

- Theo bản tự khai ngày 05/01/2021, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/01/2021 và đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải ngày 05/01/2021 bị đơn anh Võ Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện chung sống từ năm 2011 nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/8/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không còn hợp nhau, chị T đã bỏ nhà đi từ đó và sống ly thân với anh cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì anh chị không liên lạc và quan tâm đến nhau. Hiện tại anh chị đều đã có cuộc sống riêng, không còn tình cảm vợ chồng nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung tên là Võ Quốc Bình, sinh ngày 24/01/2012 và Võ Thị Ngọc Hân, sinh ngày 19/10/2014. Hiện con chung đang sống cùng với anh, khi ly hôn anh đồng ý trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và đồng ý mức cấp dưỡng mà chị T đề nghị là 1.000.000đ/tháng/01 con chung, tổng cộng 2.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Đối với việc chị T đang mang thai 06 tháng (Theo giấy siêu âm ngày 22/11/2020) thì không phải là con chung của anh chị nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt do đi làm xa nên không có thời gian đến Tòa án làm việc.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị T và anh C đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Đề nghị cho chị T được ly hôn với anh Võ Văn C.

Về con chung: Chị T đồng ý giao cả hai con chung cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng/01 con chung. Anh C cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng mà chị T chu cấp. Cháu Bình có nguyện vọng được ở cùng cha. Do vậy, đề nghị giao con chung cho anh C nuôi dưỡng và buộc chị T cấp dưỡng nười con chung theo ý kiến của chị T..

Đối với việc chị T đang mang thai 06 tháng (Theo giấy siêu âm ngày 22/11/2020) thì anh chị đều thừa nhận không phải con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Chị T, anh C được quyền có quyền khởi kiện về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Chị T, anh C được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lương Thị T và bị đơn anh Võ Văn C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Võ Văn C cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Lương Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị Lương Thị T và anh Võ Văn C đăng ký kết hôn năm 2014 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Võ Văn C tự nguyện kết hôn, hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2014 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân 03 năm và hiện nay chị không còn tình cảm với anh C. Anh C cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ và đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Xét thấy, Điều 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”. Tuy nhiên, chị T và anh C không còn sống chung với nhau đã 03 năm, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng chị T và anh C thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị T xin ly hôn với anh C là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là Võ Quốc Bình, sinh ngày 24/01/2012 và Võ Thị Ngọc Hân, sinh ngày 19/10/2014 hiện đang do anh C nuôi dưỡng. Anh C có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, chị T cũng đồng ý giao con chung cho anh C nuôi dưỡng sau ly hôn. Cháu Bình có nguyện vọng ở với anh C. Do đó, giao cả 02 con chung cho anh C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ/01 con chung, tổng cộng 2.000.000đ/tháng/02 con chung. Anh C đồng ý với mức cấp dưỡng này. Do đó buộc chị T cấp dưỡng nuôi con theo ý kiến của chị T. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 02/2021 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với việc chị T đang mang thai 06 tháng (Theo giấy siêu âm ngày 22/11/2020) thì anh chị đều thừa nhận không phải là con chung vì vậy Tòa án không xem xét, giải quyết. Chị T, anh C có quyền khởi kiện về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Vì quyền lợi của con chung, chị T có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị T, anh C có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lương Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con

theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị T. Chị Lương Thị T được ly hôn với anh Võ Văn C.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu Võ Quốc Bình, sinh ngày 24/01/2012 và cháu Võ Thị Ngọc Hân, sinh ngày 19/10/2014 cho anh Võ Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Chị T cấp dưỡng nuôi con tổng cộng 2.000.000đ/tháng/02 con chung. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 02/2021 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị Lương Thị T có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị T và anh C có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lương Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị Lương Thị T đã nộp theo biên lai số 0005547 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị Lương Thị T còn phải nộp tiếp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị T và anh Võ Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Phan Thanh Hà